

**Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm
Kinh Đô Miền Bắc**

Báo cáo của Hội đồng quản trị và
Các Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 41 |

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

| <u>Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)</u> | <u>Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo</u> | <u>Ngày</u> |
|---------------------------------------|---|----------------------|
| 13.000.000 | Quyết định số 01/TĐKD-KĐ | 11 tháng 8 năm 2000 |
| 23.700.000 | Quyết định số 02/TĐKD-KĐ | 30 tháng 1 năm 2002 |
| 28.440.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3 | 8 tháng 1 năm 2003 |
| 50.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4 | 8 tháng 6 năm 2004 |
| 70.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5 | 12 tháng 12 năm 2005 |
| 84.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6 | 27 tháng 7 năm 2006 |
| 100.797.850 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7 | 2 tháng 7 năm 2007 |
| 122.967.320 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8 | 3 tháng 10 năm 2008 |
| 122.967.320 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 9 | 22 tháng 7 năm 2009 |
| 147.553.620 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 10 | 18 tháng 3 năm 2010 |
| 151.242.160 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 11 | 8 tháng 6 năm 2010 |

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, bao gồm bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“Công ty con”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103000347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm 75,73% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn | 6.834.341.398 | 25.141.817.302 |
| Lợi nhuận để lại vào cuối giai đoạn | 87.926.557.257 | 61.064.766.614 |

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 21 tháng 10 năm 2010 thông qua việc phát hành thêm 368.854 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu cho các cán bộ công nhân viên, thành viên Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phiếu niêm yết bổ sung nêu trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 77/QĐ – SGDHCM ngày 16 tháng 4 năm 2010.

Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 07 tháng 05 năm 2010 đã thông qua các nội dung sau:

- ▶ Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 với tổng số tiền là 35.429.714.004 đồng Việt Nam, trong đó lợi tức năm 2009 cho cổ đông với tổng số tiền là 29.508.369.600 đồng Việt Nam đã được trả trong năm 2009;
- ▶ Thống nhất kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc vào Công ty Cổ phần Kinh Đô.

Ngoại trừ cổ tức năm 2009 đã trả cho các cổ đông của Công ty, các phương án nêu trên chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch | |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Phó Chủ tịch | |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Ủy viên | |
| Ông Cô Gia Thọ | Ủy viên | |
| Ông Dương Thế Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2009 |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã cam kết với các chủ sở hữu của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trần Kim Thành
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2010 | 31 tháng 12 năm 2009 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 221.828.527.349 | 272.557.532.596 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 39.801.144.440 | 99.704.555.691 |
| 111 | 1. Tiền | | 39.801.144.440 | 69.704.555.691 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 30.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 13 | 48.784.774.200 | 58.709.594.440 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 101.633.089.464 | 101.618.089.464 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (52.848.315.264) | (42.908.495.024) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 47.794.913.060 | 44.076.547.616 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 3.649.734.592 | 11.077.425.536 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 11.144.331.571 | 2.000.427.172 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 29 | 32.028.566.390 | 25.261.949.749 |
| 135 | 4. Các khoản phải thu khác | 6 | 1.922.280.507 | 5.736.745.159 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu khó đòi | | (950.000.000) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 5 | 75.336.434.651 | 63.591.538.000 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 77.401.759.049 | 67.614.527.655 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.065.324.398) | (4.022.989.655) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 10.111.260.998 | 6.475.296.849 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 4.237.830.377 | 2.046.198.070 |
| 152 | 2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.873.430.621 | 4.429.098.779 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2010 | 31 tháng 12 năm 2009 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 315,222,699,600 | 326.501.568.436 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 199.956.282.388 | 205.933.964.020 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 170.459.942.738 | 180.335.012.702 |
| 222 | Nguyên giá | | 304.964.567.032 | 297.550.899.645 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (134.504.624.294) | (117.215.886.943) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 8 | 1.822.305.234 | 2.345.131.240 |
| 225 | Nguyên giá | | 23.523.130.293 | 23.523.130.293 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.700.825.059) | (21.177.999.053) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 14.270.292.485 | 15.327.267.023 |
| 228 | Nguyên giá | | 21.356.041.022 | 21.326.041.022 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.085.748.537) | (5.998.773.999) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 13.403.741.931 | 7.926.553.055 |
| 240 | II. Bất động sản đầu tư | 11 | 30.451.770.170 | 31.738.464.684 |
| 241 | 1. Nguyên giá | | 34.524.970.816 | 34.524.970.816 |
| 242 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.073.200.646) | (2.786.506.132) |
| 250 | III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 82.447.400.000 | 86.059.167.649 |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác | | 82.447.400.000 | 89.947.400.000 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | (3.888.232.351) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 261.831.406 | 327.078.322 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 188.421.406 | 253.668.322 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 73.410.000 | 73.410.000 |
| 269 | V. Lợi thế thương mại | 12 | 2.185.415.636 | 2.442.893.761 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 537.051.226.949 | 599.059.101.032 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2010 | 31 tháng 12 năm 2009 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 264.680.336.838 | 334.982.976.039 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 235.567.381.535 | 300.884.637.046 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 131.596.912.016 | 135.574.094.840 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 41.506.377.852 | 45.748.451.521 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.512.253.165 | 5.371.146.337 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 16.936.701.578 | 32.362.819.730 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 7.910.566.181 | 7.561.575.521 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 6.843.125.337 | 15.724.141.112 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | 29 | 18.931.261.300 | 49.789.707.703 |
| 319 | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 5.411.405.235 | 8.453.257.302 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.918.778.871 | 299.442.980 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 29.112.955.303 | 34.098.338.993 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 21.519.925.136 | 22.993.892.144 |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 19 | 1.731.250.000 | 5.231.411.849 |
| 336 | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 5.861.780.167 | 5.873.035.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 272.370.890.111 | 264.076.124.993 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 272.066.502.257 | 263.801.555.029 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 151.242.130.000 | 147.553.620.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 33.024.911.000 | 31.180.641.000 |
| 414 | 3. Cổ phiếu ngân quỹ | | (127.096.000) | (127.096.000) |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 27 | 87.926.557.257 | 85.194.390.029 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 439 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 20.1 | 304.387.854 | 274.569.964 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 537.131.226.949 | 599.059.101.032 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30 tháng 6 năm 2010 | 31 tháng 12 năm 2009 |
|-------------------|---------------------|----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (US\$) | 1.467 | 12.472 |
| - Euro (EUR) | 102 | 102 |

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 306.393.919.584 | 273.826.285.225 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (1.221.893.161) | (1.404.303.991) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 305.172.026.423 | 272.421.981.234 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (230.906.328.837) | (210.077.842.520) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 74.265.697.586 | 62.344.138.714 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 1.840.738.318 | 18.378.208.141 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (14.758.988.291) | (6.900.449.584) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (8.167.667.483) | (6.692.139.955) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (39.835.492.005) | (31.611.022.047) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (15.049.810.084) | (12.249.770.338) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.462.145.524 | 29.961.104.886 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 1.428.600.006 | 2.039.551.336 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (129.501.552) | (1.163.228.104) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | 1.299.098.454 | 876.323.232 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.761.243.978 | 30.837.428.118 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (926.902.580) | (5.695.610.816) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 6.834.341.398 | 25.141.817.302 |
| | Phân bổ cho | | | |
| 61 | 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 29.817.890 | 18.699.524 |
| 62 | 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 6.804.523.508 | 25.123.117.778 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 28 | 456 | 2.043 |

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | 7.761.243.978 | 30.837.428.118 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 7,8,9,11,12 | 20.507.957.450 | 20.661.587.779 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 4.293.207.424 | (14.089.249.848) |
| 05 | (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư/ thanh lý tài sản cố định | | - | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 8.167.667.483 | 6.692.139.955 |
| 07 | Thu nhập lãi tiền gửi | 21.2 | (1.838.017.266) | (2.444.451.829) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 38.892.059.069 | 41.657.454.175 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (5.162.697.283) | 32.231.976.947 |
| 10 | (Tăng) hàng tồn kho | | (9.787.231.394) | (2.768.296.389) |
| 11 | (Giảm) các khoản phải trả | | (62.512.241.509) | (32.905.457.658) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (2.191.632.309) | 539.593.935 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (7.347.771.515) | (6.692.139.955) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.040.953.014) | - |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (210.539.623) | (437.954.835) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | (54.361.007.578) | 31.625.176.220 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 7,8,9,10 | (12.920.856.263) | (24.865.752.126) |
| 24 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (15.000.000) | (921.000.000) |
| 25 | Tiền thu do bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.500.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia | | 1.838.017.266 | 2.444.451.829 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (3.597.838.997) | (23.342.300.297) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Vốn góp và phát hành cổ phiếu | | 5.532.780.000 | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 190.120.905.052 | 153.525.562.265 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (196.916.180.638) | (158.457.861.412) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (682.069.090) | (1.137.172.282) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (1.944.564.674) | (6.069.471.429) |
| 50 | (Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (59.903.411.251) | 2.213.404.494 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 99.704.555.691 | 69.901.539.212 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 39.801.144.440 | 72.114.943.706 |

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050300001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ đông của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

| <u>Vốn điều chỉnh (nghìn VNĐ)</u> | <u>Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo</u> | <u>Ngày</u> |
|---------------------------------------|---|----------------------|
| 13.000.000 | Quyết định số 01/TĐKD-KĐ | 11 tháng 8 năm 2000 |
| 23.700.000 | Quyết định số 02/TĐKD-KĐ | 30 tháng 1 năm 2002 |
| 28.440.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 3 | 8 tháng 1 năm 2003 |
| 50.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 4 | 8 tháng 6 năm 2004 |
| 70.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 5 | 12 tháng 12 năm 2005 |
| 84.000.000 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 6 | 27 tháng 7 năm 2006 |
| 100.797.850 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 7 | 2 tháng 7 năm 2007 |
| 122.967.320 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 8 | 3 tháng 10 năm 2008 |
| 122.967.320 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 9 | 22 tháng 7 năm 2009 |
| 147.553.620 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 10 | 18 tháng 3 năm 2010 |
| 151.242.160 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 11 | 8 tháng 6 năm 2010 |

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia các loại, thuốc lá điều sản xuất trong nước và cho thuê nhà xưởng.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8 năm 2001.

Công ty có một trụ sở chính tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (“Trụ sở chính”) và một chi nhánh tại 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội (“Chi nhánh”).

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số CN0103000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 6 năm 2002. Hoạt động của Chi nhánh là sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực và thực phẩm.

Chi nhánh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ tháng 11 năm 2002 với số vốn là 2 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội trong đó Công ty chiếm 75,73% quyền sở hữu. Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội có trụ sở tại 534-536 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103000347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001 với số vốn là 1.000.000.000 đồng Việt Nam và thời hạn hoạt động là 30 năm.

Hoạt động chính của công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội là cho Công ty thuê lại mặt bằng và nhân viên để kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp kế toán giá mua kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2004. Phương pháp này xác định giá trị hợp lý của tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty con tại ngày mua (31 tháng 8 năm 2004). Giá trị mua cũng đã được phân bổ vào các tài sản và các khoản nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý của các khoản mục này vào ngày mua.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty cũng đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con vào ngày mua. Chi phí khấu hao lợi thế thương mại được phản ánh trong chi phí quản lý doanh nghiệp của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Hàng năm hoặc theo định kỳ, lợi thế thương mại được xem xét để xác định khả năng giảm giá trị nếu có các sự kiện hoặc các thay đổi trên thực tế cho thấy giá trị còn lại của lợi thế thương mại có thể bị suy giảm.

Vào ngày mua lại công ty con, lợi thế thương mại được phân bổ vào từng đơn vị tạo doanh thu của công ty con mà các đơn vị tạo doanh thu này dự kiến sẽ thu lợi từ sự cộng hưởng các lợi ích của doanh nghiệp sau sáp nhập. Phần giảm giá trị của lợi thế thương mại được xác định bằng cách so sánh giá trị có thể thu hồi của từng đơn vị tạo doanh thu với lợi thế thương mại tương ứng. Nếu giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo doanh thu thấp hơn giá trị còn lại của đơn vị tạo doanh thu này, doanh nghiệp sẽ ghi nhận một khoản suy giảm giá trị đối với lợi thế thương mại. Khi lợi thế thương mại là một phần tạo nên đơn vị tạo doanh thu và một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị thanh lý thì phần lợi thế thương mại gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh bị thanh lý được tính vào giá trị còn lại của hoạt động đó khi xác định lãi, lỗ từ việc thanh lý. Trong trường hợp này, phần lợi thế thương mại bị thanh lý sẽ được tính dựa trên tỷ lệ giá trị của phần hoạt động kinh doanh bị thanh lý so với phần giá trị được giữ lại của đơn vị tạo doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------------|------------|
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 30 năm |
| Nhà cửa | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 4 - 8 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 7 năm |
| Lợi thế thương mại | 10 năm |

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vào ngày 25 tháng 5 năm 2007 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ngày bàn giao nhà xưởng vào ngày 27 tháng 11 năm 2008 cho đến thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê nhà xưởng vào ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- ▶ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa kỳ.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn sáu tháng trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo VAS 10 | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 |
|--|--|--|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo. |

3.17 Cổ phiếu ngân quỹ

Các cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 575.571.325 | 546.559.529 |
| Tiền gửi ngân hàng | 39.225.573.115 | 69.157.996.162 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>39.801.144.440</u> | <u>99.704.555.691</u> |

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 871.053.600 | 5.818.922.997 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 52.482.632.116 | 43.857.272.409 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.923.891.154 | 2.167.794.009 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 989.229.474 | 2.647.448.415 |
| Thành phẩm | 11.278.466.616 | 8.249.072.187 |
| Hàng hóa | 8.856.486.089 | 4.874.017.638 |
| TỔNG CỘNG | <u>77.401.759.049</u> | <u>67.614.527.655</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ | (4.022.989.655) | - |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | | (4.977.847.280) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>1.957.665.257</u> | <u>954.857.625</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ | <u>(2.065.324.398)</u> | <u>(4.022.989.655)</u> |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu về bán chứng khoán | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| Phải thu từ bakery | - | 2.658.657.606 |
| Phải thu từ tổ chức golf | - | 1.088.218.670 |
| Phải thu khác | 22.280.507 | 89.868.883 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.922.280.507</u> | <u>5.736.745.159</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, số dư các khoản dự phòng phải thu khó đòi là 950.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 75.970.076.150 | 205.660.834.172 | 10.217.677.613 | 5.702.311.710 | 297.550.899.645 |
| - Mua mới trong năm | - | 3.549.698.130 | 962.696.060 | 378.418.538 | 4.890.812.728 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.932.854.659 | 590.000.000 | - | - | 2.522.854.659 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>77.902.930.809</u> | <u>209.800.532.302</u> | <u>11.180.373.673</u> | <u>6.080.730.248</u> | <u>304.964.567.032</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 4.453.457.760 | 4.927.028.685 | 1.221.250.428 | 2.405.827.095 | 13.007.563.968 |
| Giá trị hao mòn: | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 25.912.497.058 | 82.415.355.772 | 4.863.320.042 | 4.024.714.071 | 117.215.886.943 |
| - Khấu hao trong năm | 2.976.734.868 | 13.341.112.647 | 616.581.295 | 354.308.541 | 17.288.737.351 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>28.889.231.926</u> | <u>95.756.468.419</u> | <u>5.479.901.337</u> | <u>4.379.022.612</u> | <u>134.504.624.294</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>50.057.579.092</u> | <u>123.245.478.400</u> | <u>5.354.357.571</u> | <u>1.677.597.639</u> | <u>180.335.012.702</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>49.013.698.883</u> | <u>114.044.063.883</u> | <u>5.700.472.336</u> | <u>1.701.707.636</u> | <u>170.459.942.738</u> |

Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo, craker và toàn bộ máy móc, thiết bị, bao gồm dây chuyền sản xuất bánh First Pie nêu trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của mình với các ngân hàng. Chi tiết tài sản cố định đem thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 14 và 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 23.523.130.293 |
| Tăng trong năm | - |
| Giảm trong năm | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>23.523.130.293</u> |

Giá trị hao mòn:

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 21.177.999.053 |
| Tăng trong năm | 522.826.006 |
| Giảm trong năm | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>21.700.825.059</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>2.345.131.240</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>1.822.305.234</u> |

Thông tin bổ sung

Tiền thuê được ghi nhận là chi phí trong năm

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương. Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất cho thuê từ 0,7%/tháng đến 0,9%/tháng. Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi hết hạn thời gian thuê. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 7.594.931.010 | 8.731.110.012 | 5.000.000.000 | 21.326.041.022 |
| - Mua trong kỳ | - | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>7.594.931.010</u> | <u>8.761.110.012</u> | <u>5.000.000.000</u> | <u>21.356.041.022</u> |
| Giá trị hao mòn: | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 1.328.320.233 | 2.526.805.406 | 2.143.648.360 | 5.998.773.999 |
| - Tăng trong năm | 191.217.371 | 565.277.715 | 330.479.452 | 1.086.974.538 |
| - Phân loại lại | 199.429.954 | 199.926.177 | (399.356.131) | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>1.718.967.558</u> | <u>3.292.009.298</u> | <u>2.074.771.681</u> | <u>7.085.748.537</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>6.266.610.777</u> | <u>6.204.304.606</u> | <u>2.856.351.640</u> | <u>15.327.267.023</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>5.875.963.452</u> | <u>5.469.100.714</u> | <u>2.925.228.319</u> | <u>14.270.292.485</u> |

Quyền sử dụng đất phản ánh khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho việc xây dựng và mở rộng nhà máy tại Hưng Yên.

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ của Công ty Cổ phần Kinh Đô Miền Nam cho Công ty đối với dây chuyền sản xuất bánh First Pie (nay là bánh Yammi Chocopie) ký ngày 1 tháng 8 năm 2006 và dây chuyền sản xuất kẹo Chocolate ký ngày 10 tháng 8 năm 2006.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí giải phóng mặt bằng và đền bù đất cho các hộ dân của dự án xây dựng nhà máy kem KIDOs | 6.726.553.055 | 6.726.553.055 |
| Nhà xưởng số 6 | 6.677.188.876 | 1.200.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.403.741.931</u> | <u>7.926.553.055</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nhà xưởng

Nguyên giá

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 34.524.970.816 |
| Tăng trong kỳ | - |
| Giảm trong kỳ | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>34.524.970.816</u> |

Giá trị hao mòn

| | |
|------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 2.786.506.132 |
| Tăng trong kỳ | 1.286.694.514 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>4.073.200.646</u> |

Giá trị còn lại

| | |
|------------------------------|------------------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>31.738.464.684</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u><u>30.451.770.170</u></u> |

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với nguyên giá là 34.524.970.816 đồng Việt Nam. Bất động sản đầu tư được khấu hao trong 13.5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008 là ngày bàn giao nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc cho đến ngày kết thúc hợp đồng.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30 tháng 6 năm 2010 31 tháng 12 năm 2009

Nguyên giá

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 4.823.906.263 | 4.823.906.263 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>4.823.906.263</u> | <u>4.823.906.263</u> |

Giá trị hao mòn

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 2.381.012.502 | 1.866.056.252 |
| Tăng trong kỳ | 257.478.125 | 514.956.250 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>2.638.490.627</u> | <u>2.381.012.502</u> |

Giá trị còn lại

| | | |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>2.442.893.761</u> | <u>2.957.850.011</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u><u>2.185.415.636</u></u> | <u><u>2.442.893.761</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|
| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | | |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 101.633.089.464 | 101.618.089.464 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn | (52.848.315.264) | (42.908.495.024) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn | 48.784.774.200 | 58.709.594.440 |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i> | | |
| Đầu tư dài hạn khác | 82.447.400.000 | 89.947.400.000 |
| -Đầu tư cổ phiếu dài hạn | 82.447.400.000 | 82.447.400.000 |
| -Đầu tư dài hạn khác | - | 7.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | - | (3.888.232.351) |
| Giá trị thuần của đầu tư dài hạn | 82.447.400.000 | 86.059.167.649 |
| TỔNG CỘNG | <u>131.232.174.200</u> | <u>144.768.762.089</u> |

Đầu tư cổ phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 thể hiện giá trị cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm (Nutifood). Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 50/HĐUT/NKD-KDL ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô và phụ lục Hợp đồng ngày 31 tháng 3 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood, với giá trị cổ phần sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Kinh Đô tại Nutifood, Công ty sẽ là cổ đông chiến lược của Nutifood kể từ thời điểm hợp đồng mua cổ phần ký giữa Công ty Cổ phần Kinh Đô và Nutifood có hiệu lực vào ngày 22 tháng 8 năm 2007 và Công ty đã cam kết sẽ không bán cổ phần của Nutifood trong vòng 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Do vậy, Công ty đã không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho giá trị cổ phiếu của Công ty Nutifood theo quy định hiện hành.

Trong kỳ, Công ty đã bán khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn 7.500.000.000 đồng Việt Nam, tương ứng với 15% phần vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc cho Công ty cổ phần Tribeco Miền Nam với giá bán bằng giá vốn đầu tư.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|
| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
| Vay ngắn hạn | 119.889.375.568 | 118.886.794.643 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19) | 11.336.000.000 | 15.736.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | 371.536.448 | 951.300.197 |
| TỔNG CỘNG | <u>131.596.912.016</u> | <u>135.574.094.840</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN(tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày ở bảng sau đây:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i> | <i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i> | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|------------------------------------|--|---------------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh Hải Dương | 41.877.128.122 | Từ 08 tháng 7 đến 30 tháng 12 năm 2010 | 13.5% | Dây chuyền sản xuất First Pie |
| Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Hà Nội | 35.536.204.023 | Từ 6 tháng 7 đến 13 tháng 9 năm 2010 | 12% | Nguyên vật liệu nhập khẩu |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt – Chi nhánh Đông Đô | 21.763.495.023 | Từ 19 tháng 7 đến 11 tháng 9 năm 2010 | 12% - 14% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hồ | 20.712.548.400 | Từ 1 tháng 07 đến 12 tháng 09 năm 2010 | 14.5% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>119.889.375.568</u> | | | |

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả được trình bày lần lượt tại thuyết minh số 19.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|
| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.220.656.501 | 20.207.355.688 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2) | 5.447.329.926 | 11.502.268.586 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 243.570.834 | 638.339.788 |
| Các loại thuế khác | 25.144.317 | 14.855.668 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.936.701.578</u> | <u>32.362.819.730</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|
| | <i>30 tháng 06 năm 2010</i> | <i>30 tháng 06 năm 2009</i> |
| Trích chi phí phải trả chương trình khuyến mại | 2.755.000.000 | 5.928.179.174 |
| Trích tiền hoa hồng đại lý | 420.667.000 | 2.238.376.881 |
| Trích tiền bản quyền thương hiệu | 1.347.832.000 | 2.189.153.000 |
| Chi phí vận chuyển phải trả | 1.008.266.520 | 1.740.743.877 |
| Lãi vay phải trả | 819.895.968 | - |
| Chi phí phải trả khác | 571.463.849 | 3.627.688.180 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.923.125.337</u> | <u>15.724.141.112</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 19.506.631 | 64.127.498 |
| Bảo hiểm y tế | - | 9.825.116 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3.364.406 | 5.766.717 |
| Kinh phí công đoàn | 193.710.423 | 47.482.637 |
| Phải trả cổ tức các cổ đông | 2.163.265.373 | 1.160.360.066 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 2.947.933.007 | 2.947.932.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 83.625.395 | 4.217.763.269 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.411.405.235</u> | <u>8.453.257.302</u> |

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là khoản tiền ứng trước tiền thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc được ghi nhận là khoản mục doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2010. Tổng giá trị của hợp đồng này là 44.219.010.232 đồng Việt Nam và thời hạn của hợp đồng là 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 13.067.250.000 | 20.935.250.000 |
| Nợ dài hạn thuê tài chính | 371.536.448 | 983.462.046 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.438.786.448</u> | <u>21.918.712.046</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14) | 11.336.000.000 | 15.736.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 14) | 371.536.448 | 951.300.197 |
| Vay và nợ dài hạn | 1.731.250.000 | 5.199.250.000 |
| <i>Vay và nợ dài hạn thuê tài chính</i> | - | 32.161.849 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngân hàng dài hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày ở bảng sau đây:

| Bên cho vay | 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ | Kỳ hạn và ngày đến hạn | Tỷ lệ lãi suất | Hình thức thế chấp |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--|---|
| Ngân hàng Indovina | 2.137.250.000 | 6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên | Tỷ lệ lãi suất tiền gửi hàng năm với Ngân hàng Indovina cộng với 2.5% | Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng sản xuất kẹo, cracker. |
| <i>Trong đó nợ đến hạn trả</i> | <i>1.712.000.000</i> | (Ngày 21 tháng 7 năm 2011) | | |
| Ngân hàng Indovina | 6.530.000.000 | 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên | Tỷ lệ lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0.22%/tháng | Toàn bộ máy móc dây chuyền bánh Solite |
| <i>Trong đó nợ đến hạn trả</i> | <i>5.224.000.000</i> | (Ngày 21 tháng 7 năm 2011) | | |
| Ngân hàng ngoại thương Việt Nam | 4.400.000.000 | 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 10.5%/năm cho VND hoặc 4.5% cho EUR | Toàn bộ máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh First pie |
| <i>Trong đó nợ đến hạn trả</i> | <i>4.400.000.000</i> | (Ngày 7 tháng 12 năm 2010) | | |
| Tổng Cộng | <u>13.067.250.000</u> | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 11.336.000.000 | | | |
| Vay dài hạn | 1.731.250.000 | | | |

Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Indovina Bank - Chi nhánh Hải Phòng theo các Hợp đồng tín dụng số 009/IVB-HP-CR/2003 ký ngày 26 tháng 3 năm 2008 và Hợp đồng tín dụng số 017/MT-IVB-HP-CR/2003 ký ngày 11 tháng 7 năm 2006 để tài trợ cho việc máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la và mua máy móc thiết bị mới cho dây chuyền sản xuất bánh Solite.

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Ngoại thương được ký kết theo Hợp đồng vay dài hạn số 050157/NHNTHD ký ngày 14 tháng 9 năm 2005 để tài trợ cho việc mua máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất bánh phủ sô-cô-la.

| | 30 tháng 6 năm 2010 | | | Đơn vị tính: đồng Việt Nam 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|----------------------------|---|-------------------|-------------|--|-------------------|-------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 418.016.412 | 46.479.964 | 371.536.448 | 996.310.236 | 45.010.058 | 951.300.178 |
| <i>Dưới 1 năm</i> | 418.016.412 | 46.479.964 | 371.536.448 | 996.310.236 | 45.010.058 | 951.300.178 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | 32.161.849 | - | 32.161.849 |
| <i>Từ 1-5 năm</i> | - | - | - | 32.161.849 | - | 32.161.849 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 122.967.320.000 | 55.766.941.000 | (127.096.000) | 35.986.373.798 | 214.593.538.798 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 25.141.817.302 | 25.141.817.302 |
| - Giảm trong kỳ | - | (24.586.300.000) | - | (63.424.486) | (63.424.486) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 | <u>122.967.320.000</u> | <u>55.766.941.000</u> | <u>(127.096.000)</u> | <u>61.064.766.614</u> | <u>239.671.931.614</u> |
| Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 147.553.620.000 | 31.180.641.000 | (127.096.000) | 85.194.390.029 | 263.801.555.029 |
| - Tăng vốn | 3.688.540.000 | 1.844.270.000 | - | - | 5.532.810.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | 940.888.226 | 940.888.226 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 6.834.341.398 | 6.834.341.398 |
| - Giảm trong kỳ (Thuyết minh số 27) | (30.000) | - | - | (5.043.062.396) | (5.043.092.396) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 | <u>151.242.130.000</u> | <u>33.024.911.000</u> | <u>(127.096.000)</u> | <u>87.926.557.257</u> | <u>272.066.502.257</u> |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 368.854 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu cho các cán bộ công nhân viên của Công ty và thành viên Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phiếu niêm yết bổ sung nêu trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 77/QĐ – SGDHCM ngày 16 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

| <u>Cổ đông</u> | <u>30 tháng 6 năm 2010</u> | | <u>30 tháng 6 năm 2009</u> | |
|--|----------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
| | <u>Vốn cổ phần</u> | <u>%</u> | <u>Vốn cổ phần</u> | <u>%</u> |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | 3.942.964 | 26% | 3.285.804 | 27% |
| Bà Vương Bửu Linh | 836.069 | 6% | 691.391 | 6% |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | 836.069 | 6% | 691.391 | 6% |
| KITMC Worldwide Vietnam RSP Balanced Fund | - | - | 676.965 | 6% |
| Vietnam Enterprise Ltd | 757.604 | 5% | - | - |
| VP Công ty CP CK Bảo Việt | 639.710 | 4% | - | - |
| Citigroup Global Market Ltd | 441.296 | 3% | 601.101 | 5% |
| JF Vietnam opportunities fund | 453.816 | 3% | 485.630 | 4% |
| Bà Trần Thị Thu Oanh | 399.605 | 3% | - | - |
| SGAM Vietnam Opportunities Fund | - | - | 408.200 | 3% |
| Indochina Capital Vietnam Holdings Limited | - | - | 562.010 | 5% |
| Arisaig Asean Fund Ltd | - | - | 586.881 | 5% |
| PCA International Fund SPC | - | - | 611.244 | 5% |
| Bà Lê Thị Hồng Anh | 342.948 | 2% | 110.618 | 1% |
| Công ty TNHH MTV Chứng khoán Sài gòn Thương tín | 339.788 | 2% | - | - |
| Ông Cô Gia Thọ | 211.493 | 1% | 172.078 | 1% |
| Ông Chiang Chin Tien | 175.680 | 1% | 146.400 | 1% |
| Vietnam Investment property holdings Limited | 96.720 | 1% | - | - |
| Citigroup Global Markets financial products LLC | 193.228 | 1% | - | - |
| Ông Lương Bội Kinh | 83.898 | 1% | - | - |
| Ông Trần Lệ Nguyên | 104.572 | 1% | - | - |
| Bà Vương Bửu Đình | - | - | 96.425 | 1% |
| Bà Vương Bửu Ngọc | 96.003 | 1% | 123.503 | 1% |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | 76.000 | 1% | - | - |
| Ông Phạm Văn Thảo | 79.240 | 1% | - | - |
| Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Viet Nam | - | - | 213.410 | 2% |
| PXP Viet Nam Fund Ltd | - | - | 294.922 | 2% |
| Ông Trịnh Hiếu Từ | - | - | 105.344 | 1% |
| Ông Tiêu Đường | - | - | 135.624 | 1% |
| International Opportunities Funds | - | - | 156.727 | 1% |
| Vietnam Emerging Equities Fund | - | - | 165.867 | 1% |
| Ông Cao Ngọc Huy | - | - | 104.866 | 1% |
| Cổ đông thiểu số | 5.017.510 | 31% | 1.870.328 | 15% |
| TỔNG CỘNG | 15.124.213 | 100% | 12.296.729 | 100% |

Danh sách cổ đông và tỷ lệ nắm giữ vốn cổ phần nêu trên được dựa trên danh sách mới nhất do Công ty nộp cho Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 3 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 147.553.620.000 | 122.967.320.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 3.688.510.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | <u>151.242.130.000</u> | <u>122.967.320.000</u> |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Thuyết minh số 27) | | |
| Cổ tức đã chia | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (3.982.198.000) | - |
| Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị | (1.011.576.507) | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | <u>(4.993.774.507)</u> | <u>-</u> |

20.4 Cổ phiếu

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.124.213 | 12.296.729 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.124.213 | 12.296.729 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.124.213 | 12.296.729 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.124.213 | 12.296.729 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.124.213 | 12.296.729 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|--|--|--|
| Tổng doanh thu | 306.393.919.584 | 273.826.285.225 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 40.232.531.096 | 75.862.314.126 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 264.687.422.488 | 196.490.005.099 |
| <i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất</i> | 1.473.966.000 | 1.473.966.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.221.893.161) | (1.404.303.991) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hàng hóa bán bị trả lại</i> | (1.041.769.411) | (636.131.609) |
| <i>Thành phẩm bán bị trả lại</i> | (180.123.750) | (768.172.382) |
| Doanh thu thuần | 305.172.026.423 | 272.421.981.234 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</i> | 39.190.761.685 | 75.226.182.517 |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm</i> | 264.507.298.738 | 195.721.832.717 |
| <i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng trên đất</i> | 1.473.966.000 | 1.473.966.000 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.629.047.794 | 1.529.245.429 |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn | - | 15.776.445.873 |
| Lãi từ nhận cổ tức | 208.969.472 | 915.206.400 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá | 2.721.052 | 157.310.439 |
| TỔNG CỘNG | 1.840.738.318 | 18.378.208.141 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|--|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 35.080.953.858 | 68.549.294.039 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 194.538.680.465 | 140.241.853.967 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng Tribeco | 1.286.694.514 | 1.286.694.514 |
| TỔNG CỘNG | 230.906.328.837 | 210.077.842.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|--|--|--|
| Lãi tiền vay | 8.121.187.519 | 6.552.897.817 |
| Chi phí thuê tài chính | 46.479.964 | 139.242.138 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 539.732.919 | 188.309.629 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 6.051.587.889 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 20.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.758.988.291</u> | <u>6.900.449.584</u> |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Thu nhập khác | 1.428.600.006 | 2.039.551.336 |
| Thu bán vật tư, nguyên liệu | 1.079.052.596 | 2.025.962.994 |
| Thu nhập khác | 349.547.410 | 13.588.342 |
| Chi phí khác | 129.501.552 | 1.163.228.104 |
| Chi phí hủy hàng hỏng | 26.991.899 | 1.163.228.104 |
| Chi phí khác | 102.509.653 | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.299.098.454</u> | <u>876.323.232</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 195.353.071.117 | 144.665.355.256 |
| Chi phí nhân công | 36.130.727.768 | 25.422.969.921 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.452.337.434 | 13.333.673.490 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.411.827.374 | 16.945.702.581 |
| Chi phí khác | 33.919.918.186 | 21.708.037.217 |
| TỔNG CỘNG | <u>303.267.881.879</u> | <u>222.075.738.465</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 25% trên lợi nhuận thu được từ ngành hàng sản xuất, ngành hàng kinh doanh thương mại và đầu tư.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/UĐĐT-UB ngày 27 tháng 3 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với các ngành hàng sản xuất quy định trong theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 18/UĐĐT-UB ngày 27 tháng 5 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm đầu và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh sô-cô-la. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này là 25%. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được giảm thuế TNDN đối với dây chuyền sản xuất này.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/UĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lãi và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Solite. Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư này cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 051.01.000.079 ngày 6 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, thay thế cho Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 85/UĐĐT-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi đầu tư sau:

- ▶ Đối với thu nhập từ xưởng sản xuất kẹo, bánh các loại hoạt động từ tháng 2 năm 2006, thuế suất thuế TNDN cho mười năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và cho các năm tiếp theo lần lượt là 20% và 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.
- ▶ Đối với thu nhập từ việc xây dựng nhà xưởng cho thuê, thuế suất thuế TNDN là 25%; Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|--------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
| Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành | 926.902.580 | 5.695.610.816 |
| TỔNG CỘNG | 926.902.580 | 5.695.610.816 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 7.761.243.978 | 30.837.428.118 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty | 7.597.431.920 | 30.751.017.124 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty con | 163.812.058 | 86.410.994 |
| Các khoản chưa tính thuế | 93.666.067 | 171.067.131 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty con | (163.812.058) | (86.410.994) |
| Khấu hao lợi thế thương mại | 257.478.125 | 257.478.125 |
| Lợi nhuận thuần để tính thuế | 7.854.910.045 | 31.008.495.249 |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.213.555.086 | 1.372.917.249 |
| Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế | 1.213.555.086 | 162.065.079 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | - | 139.661.900 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác | - | 1.071.190.270 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (208.969.472) | (1.053.544.800) |
| Lãi cổ tức nhận bằng cổ phiếu của Eximbank | (208.969.472) | (1.053.544.800) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 8.859.495.659 | 31.327.867.698 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ | 926.902.580 | 5.695.610.816 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) kỳ trước | (940.888.226) | - |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 11.502.268.586 | (7.917.447.829) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (6.040.953.014) | (162.825.316) |
| Thuế TNDN (nộp thừa)/ phải trả cuối kỳ | 5.447.329.926 | (2.384.662.329) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 85.194.390.029 | 35.986.373.798 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 6.834.341.398 | 25.141.817.302 |
| Tăng lợi nhuận khác trong năm | 940.888.226 | - |
| Phân chia lợi nhuận | (5.043.062.396) | (63.424.486) |
| <i>Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi</i> | <i>(3.982.198.000)</i> | - |
| <i>Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị</i> | <i>(1.011.576.507)</i> | |
| <i>Các khoản giảm trừ, điều chỉnh khác từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm</i> | <i>(19.469.999)</i> | <i>(44.724.962)</i> |
| <i>Phân bổ lợi nhuận cho cổ đông thiểu số</i> | <i>(29.817.890)</i> | <i>(18.699.524)</i> |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | <u>87.926.557.257</u> | <u>61.064.766.614</u> |

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (đồng Việt Nam) | 6.804.523.508 | 25.123.117.778 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đã được phát hành | 14.909.051 | 12.296.732 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 456 | 2.043 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Giá trị</i> |
|------------------------------------|--------------------|--|---------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Quan hệ đầu tư | Nhận li-xăng nhãn hiệu hàng hóa | 3.822.883.900 |
| | | Cán trừ công nợ | 3.525.333.333 |
| | | Cổ tức được thu hộ | - |
| | | Lãi vay phải thu | 724.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô | Chung nhà đầu tư | Bán hàng | 1.215.133.439 |
| | | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 122.618.162.014 |
| | | Bảo trì mạng Vay | 1.027.632.240 12.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương | Chung nhà đầu tư | Bán cổ phiếu | 7.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc | Quan hệ đầu tư | Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng trên đất | 1.473.966.000 |
| Công ty cổ phần KIDO | | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 1.249.534.764 |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Chung nhà đầu tư | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 5.570.314.239 |
| | | Mua tài sản cố định | 2.200.446.952 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Chính sách giá áp dụng cho các giao dịch giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn và Công ty Cổ phần Kinh Đô liên quan:

- ▶ Đối với thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào thông thường của các điểm bán trừ mức giảm giá bình quân là 15%.
- ▶ Đối với nguyên vật liệu Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá mua vào của các công ty liên kết này cộng thêm 3%.
- ▶ Đối với bán thành phẩm Công ty mua từ các công ty liên quan này, giá mua là giá bình quân nhóm của các công ty liên kết này cộng thêm 10%.
- ▶ Đối với thành phẩm Công ty bán cho các công ty liên quan này (thông thường là các sản phẩm mới), giá bán là giá bán thông thường cho các điểm bán trừ đi mức giảm giá bình quân là 18%.

Ngày 28 tháng 11 năm 2007, công ty đã ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng với Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc với thời hạn 15 năm kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2007 với tổng giá trị hợp đồng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Sau khi công trình xây dựng nhà xưởng hoàn thành và bàn giao cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc ngày 17 tháng 11 năm 2008, hai bên đã kí Phụ lục hợp đồng số 2, theo đó tổng giá trị thuê được xác định lại là 44.219.010.232 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Khoản phải thu</i> | <i>Khoản phải trả</i> |
|---|--------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh Đô | Chung nhà đầu tư | Phải trả mua nguyên vật liệu, hàng hóa | | 4.491.274.301 |
| | | Phải thu bán hàng | 1.215.133.439 | |
| | | Chi hộ | 8.133.797 | |
| | | Vay ngắn hạn | | 12.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn | Chung nhà đầu tư | Phải thu từ bán thành phẩm | 731.571.661 | |
| Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc | Quan hệ đầu tư | Chi hộ phải thu | (28.216.280) | |
| | | Phải thu bán hàng | 353.765.792 | |
| Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương | Chung nhà đầu tư | Phải trả mua nguyên vật liệu, tài sản, hàng hóa | | 101.842.061 |
| | | Phải thu tiền hàng | 1.755.236.114 | |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô | Quan hệ đầu tư | Phí tư vấn uỷ thác đầu tư | | 1.817.082.767 |
| | | Li-xăng phải trả | | |
| | | Vay ngắn hạn | 19.764.000.000 | |
| | | Thu hộ phải thu | 724.000.000 | |
| | | Phải thu lãi vay | | |
| Công ty cổ phần địa ốc Kinh Đô | Chung nhà đầu tư | Chi hộ | 4.941.867 | |
| Công ty cổ phần KIDO | Chung nhà đầu tư | Phải trả mua nguyên vật liệu, tài sản, hàng hóa | | 493.793.755 |
| Công ty cổ phần Tribeco Bình Dương | Chung nhà đầu tư | Bán cổ phiếu | 7.500.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn | Chung nhà đầu tư | Trả lại NVL | (22.782.817) | |
| | | Phải trả mua nguyên vật liệu, hàng hóa | - | 26.786.961 |
| | | | 32.028.566.390 | 18.931.261.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> |
| Lương và tháng lương thứ 13 | 3.145.700.000 | 1.067.000.000 |
| Thù lao trả cho Hội đồng quản trị | 796.440.000 | - |
| Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho thành viên Hội đồng Quản trị | 959.445.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 4.901.585.000 | 1.067.000.000 |

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang hoạt động trên khu đất thuê rộng 23.154 m² tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 02/2000/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 3 năm 2000 với Sở Địa chính tỉnh Hưng Yên, Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 5 tháng 10 năm 1999 với giá thuê đất là 57.885.000 VNĐ/năm.

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê khu đất rộng 71.600 m² tại Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào (27.865 m²) và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ (43.735 m²), tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng thuê đất số 129/HĐ-TĐ ngày 29 tháng 11 năm 2004 (với Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên), Công ty được thuê khu đất này trong vòng 35 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2004 với giá thuê đất là 175.420.000 VNĐ/năm. Công ty sử dụng khu đất này với mục đích xây dựng xưởng sản xuất kẹo, bánh Cracker và xây dựng nhà xưởng sản xuất để cho Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê.

Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội – công ty con của Công ty cũng đang hoạt động trên khuôn viên đất thuộc các số nhà 534 và 536 Bạch Mai với tổng diện tích khoảng 387 m² theo hợp đồng thuê đất số 71-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ký ngày 20 tháng 06 năm 2006 với giá thuê đất là 26.449.062 VNĐ/năm. Công ty con được thuê khu đất này trong thời hạn 30 năm kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2001.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | |
|---|-----------------------------------|-----------------------------|
| | <i>30 tháng 6 năm 2010</i> | <i>31 tháng 12 năm 2009</i> |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn | 9.432.931.344 | 7.333.659.933 |
| <i>Đến 1 năm</i> | 3.650.101.963 | 207.657.562 |
| <i>Trên 1 – 5 năm</i> | 5.782.829.381 | 1.039.016.248 |
| <i>Trên 5 năm</i> | - | 6.086.986.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Các cam kết khác về thuê hoạt động tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | <i>Số tiền còn phải trả trong vòng 1 năm</i> | <i>Số tiền còn phải trả trong vòng 2- 5 năm</i> | <i>Tổng số tiền còn phải trả</i> |
|---------------------------|--|---|--------------------------------------|
| Thuê cửa hàng, nhà và kho | 3.650.101.963 | 5.782.829.381 | 9.432.931.344 |

Cam kết về vốn

Cam kết về vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 có giá trị là 6.528.846.677 đồng Việt Nam, bao gồm các cam kết mua tài sản và xây dựng cơ bản.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lê Cao Thuận
Kế toán trưởng

Trần Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2010